

**Van điện từ**  
**VZWM-L-M22C-N1-F5-R1**  
Số bộ phận: 546174

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                         |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng                                          | Van màng điều khiển servo                                                       |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                            |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                             |
| Vị trí lắp đặt                                             | tốt nhất là đứng                                                                |
| Kiểu gắn                                                   | Lắp đặt đường dây                                                               |
| Cổng nối van                                               | 1 NPT                                                                           |
| Cổng nối điện                                              | Cuộn điện từ loại MH-... , Cuộn điện từ có thể được đặt hàng như một phụ kiện   |
| Chiều rộng định mức                                        | 25 mm                                                                           |
| Chức năng van                                              | 2/2 đóng đơn ổn định                                                            |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                                             |
| Môi chất                                                   | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ<br>Nước<br>chất lỏng trung tính |
| Áp suất trung bình môi chất dạng lỏng                      | 0.5 bar...6 bar                                                                 |
| Môi trường khí áp suất trung bình                          | 0.5 bar...10 bar                                                                |
| Chênh lệch áp suất                                         | 0.5 bar                                                                         |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                                                |
| Độ nhớt tối đa                                             | 22 mm <sup>2</sup> /s                                                           |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...60 °C                                                                  |
| Môi trường lỏng nhiệt độ trung bình                        | 5 °C...50 °C                                                                    |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...60 °C                                                                  |
| Lưu lượng Kv                                               | 10.7 m <sup>3</sup> /h                                                          |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 11700 l/ph                                                                      |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 15 ms                                                                           |

| Đặc tính                                  | Giá trị                                              |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Thời gian chuyển đổi trên môi trường lỏng | 300 ms                                               |
| Thời gian chuyển mạch tắt                 | 12 ms                                                |
| Thời gian chuyển mạch từ môi chất lỏng    | 950 ms                                               |
| giá trị b                                 | 0.57                                                 |
| Giá trị C                                 | 41 l/s*bar                                           |
| Ghi chú vật liệu                          | Tuân thủ RoHS                                        |
| Tuân thủ LABS                             | VDMA24364 Vùng III                                   |
| Vật liệu vỏ                               | Khuôn đúc bằng thép không gỉ                         |
| Số vật liệu vỏ                            | 1.4581                                               |
| Vật liệu của phốt                         | NBR                                                  |
| Ổng neo vật liệu                          | thép hợp kim                                         |
| trọng lượng sản phẩm                      | 1100 g                                               |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)       | theo Chỉ thị thiết bị áp suất của EU                 |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)     | theo Quy định về thiết bị áp suất của Vương quốc Anh |
| Lớp chống ăn mòn KBK                      | 3 - ứng suất ăn mòn mạnh                             |
| Mô men xoắn siết tối đa vít nắp           | 30 N m                                               |
| Mô-men xoắn cực đại thắt chặt sợi kết nối | 350 N m                                              |
| Siết chặt cuộn dây mô-men xoắn cực đại    | 2 N m                                                |